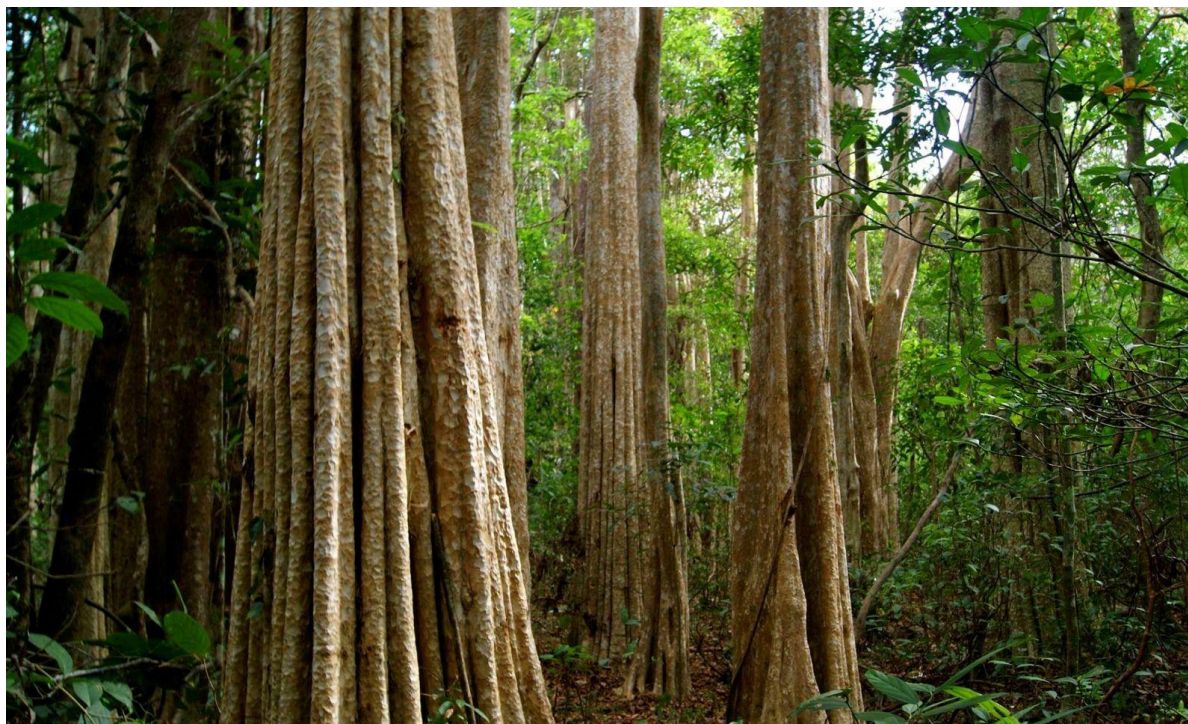


SƠ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐẮK NÔNG
CHI CỤC KIỂM LÂM

ĐỀ ÁN
NÂNG CAO ĐỘ CHE PHỦ RỪNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025
VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030



Chủ đầu tư:

Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Nông

Đơn vị tư vấn:

Viện Sinh thái rừng và Môi trường

Đắk Nông, 2022

SƠ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐẮK NÔNG
CHI CỤC KIỂM LÂM

BÁO CÁO ĐỀ ÁN
NÂNG CAO ĐỘ CHE PHỦ RỪNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025
VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

CHỦ ĐẦU TƯ
CHI CỤC KIỂM LÂM
TỈNH ĐẮK NÔNG
CHI CỤC TRƯỞNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN SINH THÁI RỪNG VÀ
MÔI TRƯỜNG
VIỆN TRƯỞNG

Lê Công Trường

Lê Sỹ Doanh

Đắk Nông, 2022

MỤC LỤC

PHẦN 1	1
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	1
1. Tính cấp thiết xây dựng Đề án.....	1
2. Căn cứ pháp lý.....	2
2.1. Văn bản của Trung ương	2
2.2. Văn bản của tỉnh Đắk Nông.....	6
2.3. Tài liệu sử dụng	7
PHẦN 2	9
ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN – KINH TẾ XÃ HỘI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG	9
1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên	9
1.1. Vị trí địa lý	9
1.2. Địa hình	9
1.3. Khí hậu.....	9
1.4. Thủy văn	10
1.5. Tài nguyên đất	10
1.6. Tài nguyên rừng	10
2. Đặc điểm điều kiện kinh tế - xã hội.....	12
2.1. Dân số, dân tộc và lao động.....	12
2.1.1. Dân số, dân tộc.....	12
2.1.2. Cơ cấu lao động	12
2.2. Thực trạng kinh tế - xã hội	13
2.2.1. Về cơ cấu nền kinh tế.....	13
2.2.2. Nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	13
2.2.3. Công nghiệp, dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp	14
2.2.4. Văn hoá, xã hội.....	15
2.2.5. Y tế, giáo dục.....	16
3. Đánh giá chung về những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ảnh hưởng đến công tác bảo vệ và phát triển rừng.....	16
3.1. Thuận lợi.....	16
3.2. Khó khăn.....	17
PHẦN 3	20
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ KẾT QUẢ RÀ SOÁT DIỆN TÍCH TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN RỪNG	20

1. Thực trạng công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng	20
1.1. Hiện trạng và diễn biến diện tích rừng.....	20
1.1.1. Hiện trạng rừng và đất quy hoạch cho phát triển rừng	20
1.1.2. Diễn biến về diện tích rừng và chất lượng rừng	21
1.1.3. Thực trạng về chất lượng rừng.....	23
1.2. Công tác quản lý, bảo vệ rừng.....	28
1.3. Công tác phát triển rừng.....	44
2. Kết quả rà soát diện tích tiềm năng cho phát triển rừng.....	50
2.1. Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng.....	50
2.2. Kết quả rà soát diện tích trồng cây lâm nghiệp, cây đặc sản, cây đa mục đích ngoài quy hoạch ba loại rừng.....	52
2.3. Đánh giá chung về diện tích tiềm năng cho phát triển rừng.....	53
PHẦN 4	55
NỘI DUNG ĐỀ ÁN NÂNG CAO ĐỘ CHE PHỦ RỪNG	55
GIẢI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	55
1. Quan điểm, định hướng.....	55
1.1. Quan điểm.....	55
1.2. Định hướng nâng cao tỷ lệ che phủ rừng	55
2. Mục tiêu	56
2.1. Mục tiêu tổng quát	56
2.2. Mục tiêu cụ thể	56
3. Nhiệm vụ cụ thể	56
3.1. Giai đoạn 2023-2025	56
3.2. Giai đoạn 2026-2030	57
4. Kế hoạch và nội dung thực hiện.....	57
4.1. Kế hoạch tổng thể thực hiện.....	57
4.2. Nội dung thực hiện.....	59
4.2.1. Quản lý bảo vệ rừng	59
4.2.2. Phát triển rừng và nâng cao chất lượng rừng trong quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	63
4.2.3. Phát triển rừng trồng cây đa mục đích trên diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp	70
5. Giải pháp thực hiện.....	71
5.1. Nhóm giải pháp về tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.....	72
5.2. Nhóm giải pháp về đất đai và sử dụng đất lâm nghiệp bền vững.....	75

5.3. Nhóm giải pháp về tổ chức, quản lý, bảo vệ rừng.....	80
5.4. Nhóm giải pháp về phát triển rừng, nâng cao chất lượng và tỉ lệ che phủ rừng ..	88
5.5. Nhóm giải pháp xây dựng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; phát triển kinh tế hợp tác xã lâm nghiệp; xây dựng vùng nguyên liệu gắn với nhà máy chế biến.....	93
5.6. Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách và phát luật	95
5.7. Nhóm giải pháp về khoa học, công nghệ	100
5.8. Nhóm giải pháp về nguồn lực.....	101
6. Các chương trình, dự án ưu tiên thực hiện giai đoạn 2023 - 2030	103
7. Tổng hợp nhu cầu vốn.....	104
7.1. Khối lượng thực hiện và Nhu cầu vốn theo phân kỳ đầu tư.....	104
7.2. Phân nguồn vốn thực hiện.....	106
8. Kiến nghị với Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương.....	107
8.1. Về chính sách đất đai	107
8.2. Về chính sách lâm nghiệp	108
8.3. Về chính sách an sinh, xã hội.....	109
9. Tổ chức thực hiện	109
9.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	109
9.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	110
9.3. Sở Tài chính	110
9.4. Sở Tài nguyên và Môi trường	110
9.5. Sở Công Thương.....	110
9.6. Sở Khoa học và Công nghệ	111
9.7. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	111
9.8. Sở Nội vụ	111
9.9. Công an tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh.....	111
9.10. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.....	112
9.11. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh.....	112
9.12. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.....	113
9.13. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Đắk Nông.....	113
9.14. Các chủ rừng các đơn vị liên quan khác	113
9.15. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh	113

PHẦN 1

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Tính cấp thiết xây dựng Đề án

Tỉnh Đắk Nông được thành lập vào 01/01/2004 theo Nghị quyết số 22/2003/QH11 ban hành ngày 26/11/2003 của Quốc hội trên cơ sở tách một phần diện tích và dân số của tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay, diện tích tự nhiên của tỉnh Đắk Nông là 650.927 ha, gồm 8 đơn vị hành chính cấp huyện và thành phố Gia Nghĩa.

Đắk Nông là tỉnh khá đa dạng về điều kiện tự nhiên, đặc biệt có diện tích đất lâm nghiệp tương đối lớn 293.608,38 ha, chiếm 45,11% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Rừng ở Đắk Nông có tính đa dạng sinh học cao, với nhiều loài động, thực vật quý hiếm và nhiều cảnh quan đẹp nên Đắk Nông được cho là có tiềm năng lớn cho phát triển kinh tế từ rừng. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra hiện nay là làm thế nào để khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhưng vẫn giữ được các giá trị tự nhiên, đa dạng sinh học cũng như diện tích rừng hiện có.

Trong giai đoạn 2004 đến 2015¹, diện tích rừng của tỉnh Đắk Nông suy giảm đáng kể, đặc biệt là rừng tự nhiên. Theo số liệu thống kê cho thấy, trong giai đoạn này diện tích rừng tự nhiên của tỉnh giảm 143.053 ha, tỷ lệ che phủ rừng giảm từ 56,60% xuống còn 39,10% (giảm 17,50%, bình quân giảm 1,46%/năm). Diện tích rừng trong giai đoạn này giảm là do một số nguyên nhân chính sau: i) Phá rừng; ii) chuyển đổi rừng sang sản xuất nông nghiệp bao gồm cả cây lâu năm và rừng trồng có giá trị cao (cao su, cà phê, sắn và các mặt hàng khác); iii) chuyển đổi rừng cho cơ sở hạ tầng, đặc biệt là thủy điện; iv) tăng dân số chủ yếu là do di cư và v) do cập nhật diện tích rừng đã mất trước khi tách tỉnh năm 2004. Nguyên nhân làm giảm diện tích rừng chủ yếu là phá rừng, lấn chiếm đất rừng để lấy đất canh tác, sản xuất nông nghiệp và trồng cây công nghiệp.

Xác định rừng và đất rừng của tỉnh Đắk Nông có tầm quan trọng to lớn trong việc bảo vệ môi trường, nguồn nước, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, công tác đối ngoại; là không gian văn hóa, môi trường sống của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Từ năm 2016 đến nay, Tỉnh ủy và UBND tỉnh Đắk Nông, triển khai nhiều giải pháp, chính sách nhằm bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Với sự vào cuộc của hệ thống chính trị, giai đoạn 2016 – 2020, công

¹ Số liệu năm 2004 lấy theo Quyết định công bố hiện trạng rừng của Bộ Nông nghiệp và PTNT, số liệu năm 2015 lấy theo Quyết định công bố hiện trạng rừng của UBND tỉnh Đắk Nông

tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh chuyển biến tích cực, tình trạng phá rừng trái pháp luật được kiểm chế, giảm về số vụ và diện tích rừng thiệt hại; công tác trồng rừng vượt mức so với kế hoạch, bình quân mỗi năm trồng được 1.710 ha/năm. Tính đến 31/12/2021, tổng diện tích rừng toàn tỉnh là 248.343,79 ha (trong đó, diện tích rừng trong quy hoạch ba loại rừng là 212.433,15 ha và diện tích rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng là 35.910,64 ha); tỉ lệ che phủ rừng đạt 38,15%; diện tích đất chưa có rừng, quy hoạch phát triển rừng 81.179,99 ha, trong đó có 3.453,13 ha rừng trồng chưa thành rừng (Quyết định 634/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông). Mặc dù, công tác bảo vệ và phát triển rừng thời gian qua đạt được nhiều kết quả khả quan; tuy nhiên, từ năm 2016 đến năm 2021 tỉ lệ che phủ rừng tỉnh Đắk Nông giảm từ 38,8% xuống 38,15% (giảm 0,65%, bình quân giảm 0,11%/năm²). Tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Đắk Nông đang thấp hơn khá nhiều so với tỷ lệ che phủ rừng bình quân toàn quốc (42,02%) và thấp nhất so với các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên³.

Do vậy, để đạt được mục tiêu về tỷ lệ che phủ rừng trên 40% vào năm 2025 được nêu trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp trong bảo vệ và phát triển rừng để nâng cao tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh. Xuất phát từ lý do trên, việc lập Đề án nâng cao độ che phủ rừng giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030 là hết sức cần thiết và cấp bách.

2. Căn cứ pháp lý

2.1. Văn bản của Trung ương

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;
- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;
- Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Luật Trồng trọt năm 2018;
- Luật Đầu tư công năm 2019;
- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Luật Doanh nghiệp năm 2020;
- Luật Đầu tư năm 2020;

² Số liệu năm 2016 và năm 2021 tổng hợp từ Quyết định công bố hiện trạng rừng các năm của UBND tỉnh Đắk Nông

³ Quyết định 2860/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2022 của Tổng cục Lâm nghiệp về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2021

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự năm 2022;

- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị Quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết Luật Đất đai;

- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, về sắp xếp đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông lâm nghiệp;

- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/ 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn liền với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

- Nghị định 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ, quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp;

- Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ, về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính

phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

- Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

- Nghị định 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ.

- Nghị định 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi;

- Nghị Định 23/2022/NĐ-CP ngày 05/04/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

- Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05/8/2021 của Chính phủ về Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg, ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

- Quyết định 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030;

- Quyết định 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”;
- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia năm 2021 – 2025;
- Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 15/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án Phát triển bền vững Mắc ca giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý rừng bền vững;
- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về biện pháp lâm sinh;
- Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;
- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;
- Quyết định số 4961/QĐ-BNN-TCLN ngày 17/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành danh mục các loài cây chủ lực cho trồng rừng sản xuất và danh mục các loài cây chủ yếu cho trồng rừng theo các vùng sinh thái lâm nghiệp;
- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;
- Quyết định số 60/QĐ-TCLN-KHTC ngày 28/1/2022 của Tổng cục lâm